

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020  
(đã được soát xét)



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ**

Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-46
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	10-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12-14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	15
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	16-46

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội,  
Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 26/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 06 năm 2016.

Trụ sở của Công ty tại: Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch	
Bà Hồ Việt Hà	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 15/01/2020
Ông Trịnh Thế Phương	Ủy viên	
Ông Phạm Anh Đức	Ủy viên	
Ông Nguyễn Xuân Hưng	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Hưng	Phó Giám đốc phụ trách
Ông Bùi Huy Long	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Nhiệm	Trưởng ban
Ông Bùi Thế Anh	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị An	Ủy viên

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội,  
Việt Nam

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH

*Nguyễn Xuân Hương*  
Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2020

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí được lập ngày 11 tháng 08 năm 2020, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Như Công ty trình bày tại Thuyết minh số 5 - "Các loại tài sản tài chính" phần Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, tại ngày 30/06/2020, tài sản tài chính sẵn sàng để bán của Công ty bao gồm các khoản đầu tư và ủy thác quản lý danh mục đầu tư với giá trị sổ sách là 218.946.548.218 đồng. Căn cứ trên cơ sở thông tin thu thập được từ báo giá của các công ty chứng khoán và đánh giá của Ban Giám đốc, Công ty đã đánh giá giảm đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết với số tiền lũy kế là 12.500.000.000 đồng. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng các cơ sở thu thập được đã phản ánh thông tin về giao dịch trên thị trường của các khoản đầu tư này.

Như Công ty trình bày tại Thuyết minh số 6 - "Các khoản phải thu ngắn hạn" phần Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, số dư các khoản phải thu khác tại ngày 30/06/2020 bao gồm 34.000.000.000 đồng phải thu một nhóm các nhà đầu tư tại TP. Hồ Chí Minh theo các hợp đồng hợp tác đầu tư. Tại ngày 30/06/2020, các nhà đầu tư đã sử dụng giá trị các cổ phiếu sở hữu, tiền mặt và các giấy chứng nhận quyền sử dụng các lô đất tại TP. Hồ Chí Minh và một số tài sản khác với tổng giá trị 57.050.209.529 đồng để đảm bảo khả năng thanh toán cho số dư nợ này. Mặt khác, nhóm nhà đầu tư nêu trên đã ký thỏa thuận xác nhận nợ và cam kết thanh toán toàn bộ nghĩa vụ nợ trong năm 2020. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng, giá trị quyền sử dụng đất nêu trên đã được định giá phù hợp với giá thị trường, tài sản bảo đảm có tính thanh khoản cao và Công ty có thể kiểm soát, định đoạt, thanh lý tài sản để thu hồi nợ, đồng thời giá trị có thể thu hồi đủ để bù đắp số dư các khoản phải thu có liên quan. Do đó, Công ty không trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản phải thu này. Tuy nhiên, chúng tôi xin lưu ý khả năng thu hồi khoản phải thu nêu trên sẽ phụ thuộc vào tình hình tài chính, khả năng thanh toán của nhà đầu tư cũng như khả năng xử lý tài sản bảo đảm của nhà đầu tư và Công ty.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2020

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>917.910.857.414</b>	<b>859.644.244.010</b>
110	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>913.783.844.335</b>	<b>855.157.090.104</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	49.937.313.651	33.361.605.953
111.1	1.1 Tiền		19.937.313.651	29.861.605.953
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	3.500.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	23.436.094.300	19.801.312.340
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	80.000.000.000	130.154.301.370
114	4. Các khoản cho vay	5	487.237.167.868	399.024.937.960
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	206.446.548.218	206.446.548.218
117	6. Các khoản phải thu	6	16.847.577.777	15.378.981.977
117.1	6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		14.225.000	2.521.262.531
117.2	6.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		16.833.352.777	12.857.719.446
117.3	6.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		10.864.430.859	10.818.768.760
117.4	6.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		5.968.921.918	2.038.950.686
119	7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6	16.201.751.631	15.773.340.073
122	8. Các khoản phải thu khác	6	51.676.848.740	51.960.158.786
129	9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	7	(17.999.457.850)	(16.744.096.573)
130	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>4.127.013.079</b>	<b>4.487.153.906</b>
131	1. Tạm ứng		912.063.039	1.400.842.001
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	8	892.056.059	1.154.235.074
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	608.292.635	360.430.106
137	4. Tài sản ngắn hạn khác	11	1.923.601.346	1.780.646.725
139	5. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác		(209.000.000)	(209.000.000)
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>158.019.380.091</b>	<b>41.365.578.728</b>
210	<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>		<b>120.094.700.000</b>	-
212	1. Các khoản đầu tư		120.094.700.000	-
212.1	1.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12	120.094.700.000	-
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>17.877.429.465</b>	<b>18.391.592.963</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	9.355.942.200	8.933.848.350
222	- Nguyên giá		25.459.254.565	25.126.557.474
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16.103.312.365)	(16.192.709.124)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	8.521.487.265	9.457.744.613
228	- Nguyên giá		24.430.800.035	24.335.800.035
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.909.312.770)	(14.878.055.422)
240	<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		-	<b>1.884.987.300</b>
250	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>20.047.250.626</b>	<b>21.088.998.465</b>
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	10	1.579.297.250	1.579.297.250
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	9	5.442.658.782	6.513.271.286
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15	13.025.294.594	12.996.429.929
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.075.930.237.505</b>	<b>901.009.822.738</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>454.134.523.755</b>	<b>282.193.400.562</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>453.437.292.075</b>	<b>282.092.927.820</b>
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	90.500.000.000	21.900.000.000
312	1.1 Vay ngắn hạn		90.500.000.000	21.900.000.000
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	17	285.800.000.000	213.400.000.000
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	18	1.117.803.584	772.660.128
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	19	14.461.072.788	13.377.321.188
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.876.163.075	1.809.242.759
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	601.448.031	1.053.053.796
323	7. Phải trả người lao động		1.179.493.745	-
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		374.454.121	375.271.875
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	2.744.309.128	1.165.542.698
327	10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		209.999.998	-
328	11. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	22	6.240.000.000	6.240.000.000
329	12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	23	47.850.626.842	21.990.014.613
331	13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		481.920.763	9.820.763
<b>340</b>	<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>		<b>697.231.680</b>	<b>100.472.742</b>
352	1. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	22	90.000.000	90.000.000
355	2. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư		10.472.742	10.472.742
356	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		596.758.938	-
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>621.795.713.750</b>	<b>618.816.422.176</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>24</b>	<b>621.795.713.750</b>	<b>618.816.422.176</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		665.852.970.360	665.852.970.360
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		598.413.000.000	598.413.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		598.413.000.000	598.413.000.000
411.2	1.2 Thặng dư vốn cổ phần		67.439.970.360	67.439.970.360
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		(12.500.000.000)	(12.500.000.000)
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		3.375.291.013	3.375.291.013
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		3.364.941.013	3.364.941.013
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		(38.297.488.636)	(41.276.780.210)
417.1	5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(41.281.283.327)	(42.163.717.865)
417.2	5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		2.983.794.691	886.937.655
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.075.930.237.505</b>	<b>901.009.822.738</b>



**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
	<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
005	1. Ngoại tệ các loại	24	8.309,58	51.969,12
006	2. Cổ phiếu đang lưu hành		59.841.300	59.841.300
008	3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán (*)		1.655.290	1.404.780
009	4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán (*)		154	154
012	5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán (*)		20.632.284	20.882.234
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư (*)		1.986.556.105	1.951.266.042
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		1.776.399.925	1.750.563.439
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		165.333.962	165.555.062
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		33.465.804	33.465.804
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		1.970	-
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		11.354.444	1.681.737
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (*)		11.410.929	1.863.079
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		1.852.929	1.863.079
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		9.558.000	-
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư (*)		173.119	930.873

(\*) Phản ánh số lượng các tài sản tài chính của Công ty chứng khoán và khách hàng tại thời điểm 31/12/2019 và 30/06/2020

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
026	4. Tiền gửi của khách hàng	25	368.888.447.324	145.435.734.316
027	4.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		365.236.483.976	142.263.168.721
029	4.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		3.568.570.773	3.089.173.020
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước		3.451.411.361	2.572.058.066
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài		117.159.412	517.114.954
030	4.3 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		83.392.575	83.392.575
031	5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26	368.805.054.749	145.352.341.741
031.1	5.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		368.687.895.337	144.835.226.787
031.2	5.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		117.159.412	517.114.954
035	6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	27	83.392.575	83.392.575

Đỗ Thị Thu Hiền  
Người lập

Vũ Thị Trà My  
Kế toán trưởng



PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH

*Nguyễn Xuân Hùng*

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2020


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ**


06 tháng đầu năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	12.856.231.349	29.375.445.629
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	29.a) 1.476.945.613	1.644.419.974
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	29.b) 8.376.390.918	26.432.842.144
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	29.c) 3.002.894.818	1.298.183.511
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	29.c) 3.571.188.551	-
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	29.c) 28.696.094.976	15.907.598.933
04	1.4	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	29.c) 421.917.808	455.081.500
06	1.5	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	11.377.124.226	7.364.088.224
09	1.6	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	3.462.515.381	3.578.056.648
10	1.7	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10.201.311.599	3.732.084.024
11	1.8	Thu nhập hoạt động khác	29.d) 1.758.308.618	2.483.524.817
20		<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>	<b>72.344.692.508</b>	<b>62.895.879.775</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	6.737.529.681	24.213.319.888
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	29.a) 426.364.514	8.161.846.859
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	29.b) 6.275.494.229	16.051.473.029
21.3	c.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	35.670.938	-
26	2.2	Chi phí hoạt động tự doanh	559.583.663	450.098.308
27	2.3	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	16.579.362.093	12.156.061.102
30	2.4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	3.470.410.906	3.680.597.406
31	2.5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	9.134.871.941	4.332.571.702
32	2.6	Chi phí các dịch vụ khác	30 2.773.894.843	2.619.681.917
40		<b>Cộng chi phí hoạt động</b>	<b>39.255.653.127</b>	<b>47.452.330.323</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
41	3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	18.405.627	6.461.870
42	3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	540.396.018	803.623.404
50		<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>558.801.645</b>	<b>810.085.274</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*06 tháng đầu năm 2020*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
	<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>32</b>		
51	4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		22.235.949	481.911
52	4.2 Chi phí lãi vay		14.855.013.682	-
60	Cộng chi phí tài chính		14.877.249.631	481.911
62	<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>33</b>	<b>15.451.161.916</b>	<b>12.328.086.492</b>
70	<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>3.319.429.479</b>	<b>3.925.066.323</b>
	<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>			
71	8.1 Thu nhập khác		183.728.855	18.181.827
72	8.2 Chi phí khác		6.968.477	102.429.852
80	Cộng kết quả hoạt động khác		176.760.378	(84.248.025)
90	<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>3.496.189.857</b>	<b>3.840.818.298</b>
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		1.399.332.821	(6.540.550.817)
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		2.096.857.036	10.381.369.115
100	<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>		<b>16.898.283</b>	-
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(579.860.655)	-
100.2	10.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		596.758.938	-
200	<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>3.479.291.574</b>	<b>3.840.818.298</b>
500	<b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	34	58	64

  
Đỗ Thị Thu Hiền  
Người lập

  
Vũ Thị Trà My  
Kế toán trưởng

  
PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH

*Nguyễn Xuân Hùng*  
Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**06 tháng đầu năm 2020  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		3.496.189.857	3.840.818.298
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		17.382.393.001	1.347.575.836
03	- Khấu hao tài sản cố định		1.990.192.589	185.761.024
04	- Các khoản dự phòng		1.255.361.277	1.990.081.904
05	- Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		4.039.653	(6.461.870)
06	- Chi phí lãi vay		14.855.013.682	-
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(722.214.200)	(821.805.222)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		6.275.494.229	16.051.473.029
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		6.275.494.229	16.051.473.029
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(8.376.390.918)	(26.432.842.144)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(8.376.390.918)	(26.432.842.144)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(142.444.123.927)	(5.192.974.981)
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(1.533.885.271)	14.447.617.545
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		(69.940.398.630)	-
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(88.212.229.908)	7.430.013.902
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		-	3.606.100.000
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		2.507.037.531	-
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(3.975.633.331)	(115.917.619)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(361.491.242)	(961.989.999)
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		283.310.046	(582.991.249)
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		579.138.691	(10.060.365.884)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		1.068.393.937	(255.188.692)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		822.749.975	867.055.226
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(579.860.655)	-
44	- Lãi vay đã trả		(14.344.641.189)	-
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		1.083.751.600	-
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(817.754)	248.246.293
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		708.115.545	(460.858.031)
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		1.179.493.745	(230.000.000)
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		28.300.742.983	657.340.317
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		100.000.000	1.121.650.000
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(127.900.000)	(1.133.735.250)
60	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(123.666.437.758)</b>	<b>9.384.001.578</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2020  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(1.476.029.091)	(105.508.600)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		181.818.182	18.181.818
65	3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		540.396.018	803.623.404
70	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(753.814.891)</b>	<b>716.296.622</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
73	3. Tiền vay gốc		769.330.000.000	-
73.2	3.1 Tiền vay khác		769.330.000.000	-
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(628.330.000.000)	-
74.2	4.1 Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính		(628.330.000.000)	-
80	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>141.000.000.000</b>	<b>-</b>
90	<b>IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ</b>		<b>16.579.747.351</b>	<b>10.100.298.200</b>
101	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>33.361.605.953</b>	<b>64.043.866.369</b>
101.1	- Tiền		29.861.605.953	18.943.866.369
101.2	- Các khoản tương đương tiền		3.500.000.000	45.100.000.000
102	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(4.039.653)	6.461.870
103	<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>4</b>	<b>49.937.313.651</b>	<b>74.150.626.439</b>
103.1	- Tiền		19.937.313.651	29.150.626.439
103.2	- Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	45.000.000.000

**PHẢN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA  
KHÁCH HÀNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng đầu năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		2.773.914.241.600	1.900.336.455.500
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(2.996.952.348.100)	(1.818.403.773.100)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		449.969.365.744	(80.953.221.183)
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(3.478.546.236)	(3.444.034.942)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		70.894.204.589	148.414.149.632
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(70.894.204.589)	(147.149.155.172)
20	<b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>		<b>223.452.713.008</b>	<b>(1.199.579.265)</b>
30	<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>		<b>145.435.734.316</b>	<b>216.844.317.225</b>
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		145.435.734.316	216.844.317.225
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		142.263.168.721	214.566.155.873
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		3.089.173.020	2.194.768.777
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		83.392.575	83.392.575
40	<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>	<b>25</b>	<b>368.888.447.324</b>	<b>215.644.737.960</b>
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		368.888.447.324	215.644.737.960
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		365.236.483.976	209.728.649.908
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		3.568.570.773	4.567.701.017
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		83.392.575	1.348.387.035



Đỗ Thị Thu Hiền  
Người lập

Vũ Thị Trà My  
Kế toán trưởng



PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH

*Nguyễn Xuân Hùng*  
Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2020

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng đầu năm 2020

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2019	01/01/2020	06 tháng đầu năm 2019		06 tháng đầu năm 2020		30/06/2019	30/06/2020
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		665.852.970.360	665.852.970.360	-	-	-	-	665.852.970.360	665.852.970.360
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		598.413.000.000	598.413.000.000	-	-	-	-	598.413.000.000	598.413.000.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		67.439.970.360	67.439.970.360	-	-	-	-	67.439.970.360	67.439.970.360
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		3.375.291.013	3.375.291.013	-	-	-	-	3.375.291.013	3.375.291.013
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		3.364.941.013	3.364.941.013	-	-	-	-	3.364.941.013	3.364.941.013
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		(12.500.000.000)	(12.500.000.000)	-	-	-	-	(12.500.000.000)	(12.500.000.000)
5. Lợi nhuận chưa phân phối		(47.121.281.322)	(41.276.780.210)	3.840.818.298	500.000.000	3.479.291.574	500.000.000	(43.780.463.024)	(38.297.488.636)
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(38.180.413.145)	(42.163.717.865)	(6.540.550.817)	500.000.000	1.382.434.538	500.000.000	(45.220.963.962)	(41.281.283.327)
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(8.940.868.177)	886.937.655	10.381.369.115	-	2.096.857.036	-	1.440.500.938	2.983.794.691
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>612.971.921.064</b>	<b>618.816.422.176</b>	<b>3.840.818.298</b>	<b>500.000.000</b>	<b>3.479.291.574</b>	<b>500.000.000</b>	<b>616.312.739.362</b>	<b>621.795.713.750</b>
<b>II. Thu nhập toàn diện khác</b>									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		(12.500.000.000)	(12.500.000.000)	-	-	-	-	(12.500.000.000)	(12.500.000.000)
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>(12.500.000.000)</b>	<b>(12.500.000.000)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(12.500.000.000)</b>	<b>(12.500.000.000)</b>

Đỗ Thị Thu Hiền  
Người lập

Vũ Thị Trà My  
Kế toán trưởng



PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH

*Nguyễn Xuân Hưng*

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2020



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2020

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### 1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 26/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 06 năm 2016.

Trụ sở của Công ty tại: Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 598.413.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 598.413.000.000 đồng; tương đương 59.841.300 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>
Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Lầu 1 tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Vũng Tàu	Tầng 5, tòa nhà Silver Sea, số 47 Ba Cu, TP. Vũng Tàu
Chi nhánh Đà Nẵng	Tầng G và Tầng 1 tòa nhà PVComBank Đà Nẵng, lô A2.1, đường 30 tháng 4, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

#### 1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

**2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

**2.5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

*a) Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

**Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

**Các khoản cho vay:** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):** là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

**Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ:** là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

## 2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

## 2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

**Phải thu bán các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

**Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

**Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp:** phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

**Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:** được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

**2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	06- 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03- 07 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Phần mềm giao dịch, bảng sáng chế	02 - 06 năm

**2.9 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**Các khoản vay:** phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

**Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:** phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

**Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán:** phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

**2.11 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

**2.12 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí hoạt động công ty chứng khoán, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.13 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý được phản ánh khi đánh giá lại các tài sản tài chính theo giá trị hợp lý. Tài sản được đánh giá lại bao gồm: tài sản tài chính sẵn sàng để bán; tài sản cố định; hoặc đánh giá lại tài sản khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản (nếu có).

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

## **2.15 . Doanh thu, thu nhập**

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập đo đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

## **2.16 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty**

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

## **2.17 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính**

### *Doanh thu tài chính bao gồm*

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết;
- Doanh thu đầu tư khác;
- Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.



*Chi phí hoạt động tài chính bao gồm*

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí lãi vay;
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

**2.18 . Các khoản thuế**

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

**2.19 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**2.20 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ**Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, T.p Hà Nội,  
Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**2.21 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ**

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ VND
<b>Của Công ty Chứng khoán</b>	<b>12.400.752</b>	<b>383.378.423.068</b>
- Cổ phiếu	9.164.960	56.302.819.700
- Trái phiếu	3.235.792	327.075.603.368
<b>Của nhà đầu tư</b>	<b>447.252.278</b>	<b>6.106.462.396.640</b>
- Cổ phiếu	444.259.012	5.915.579.861.600
- Trái phiếu	1.869.896	190.842.242.440
- Chứng khoán khác	1.123.370	40.292.600
	<b>459.653.030</b>	<b>6.489.840.819.708</b>

**4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt tại quỹ	133.221.337	233.910.893
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	18.889.398.415	18.106.504.012
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	914.693.899	11.521.191.048
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	3.500.000.000
	<b>49.937.313.651</b>	<b>33.361.605.953</b>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 4,25%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ**

Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, T.p Hà Nội,  
Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	20.448.259.956	23.436.094.300	18.914.374.685	19.801.312.340
	<b>20.448.259.956</b>	<b>23.436.094.300</b>	<b>18.914.374.685</b>	<b>19.801.312.340</b>

**b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	214.046.548.218	201.546.548.218	214.046.548.218	201.546.548.218
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư	4.900.000.000	4.900.000.000	4.900.000.000	4.900.000.000
	<b>218.946.548.218</b>	<b>206.446.548.218</b>	<b>218.946.548.218</b>	<b>206.446.548.218</b>

**c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn 01 năm (1)	80.000.000.000	80.000.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phát	-	50.154.301.370
	<b>80.000.000.000</b>	<b>130.154.301.370</b>

(1) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 năm được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 7,1%/năm đến 7,3%/năm.

**d) Các khoản cho vay**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Hoạt động margin	406.047.260.545	386.756.810.025
Hoạt động ứng trước tiền bán	81.189.907.323	12.268.127.935
	<b>487.237.167.868</b>	<b>399.024.937.960</b>

e) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>FVTPL</b>	<b>20.448.259.956</b>	<b>18.914.374.685</b>	<b>23.436.094.300</b>	<b>19.801.312.340</b>	<b>3.251.889.364</b>	<b>1.779.293.348</b>	<b>(264.055.020)</b>	<b>(892.355.693)</b>	<b>23.436.094.300</b>	<b>19.801.312.340</b>
Cổ phiếu niêm yết	20.448.259.956	18.914.374.685	23.436.094.300	19.801.312.340	3.251.889.364	1.779.293.348	(264.055.020)	(892.355.693)	23.436.094.300	19.801.312.340
PPY	10.280.480.051	10.280.480.051	12.593.906.500	11.308.814.000	2.313.426.449	1.028.333.949	-	-	12.593.906.500	11.308.814.000
VAF	18.669	18.669	8.520	9.640	-	-	(10.149)	(9.029)	8.520	9.640
PAI	5.018.100.000	5.018.100.000	4.767.193.000	4.767.193.000	-	-	(250.905.000)	(250.905.000)	4.767.193.000	4.767.193.000
PWA	864.367.033	1.392.534.906	1.097.790.000	2.138.760.000	233.422.967	746.225.094	-	-	1.097.790.000	2.138.760.000
Cổ phiếu khác	4.285.294.203	2.223.241.059	4.977.194.280	1.586.533.700	705.039.948	4.734.305	(13.139.871)	(641.141.664)	4.977.194.280	1.586.533.700
<b>AFS</b>	<b>218.946.548.218</b>	<b>218.946.548.218</b>	<b>206.446.548.218</b>	<b>206.446.548.218</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(12.500.000.000)</b>	<b>(12.500.000.000)</b>	<b>206.446.548.218</b>	<b>206.446.548.218</b>
Cổ phiếu chưa niêm yết	214.046.548.218	214.046.548.218	201.546.548.218	201.546.548.218	-	-	(12.500.000.000)	(12.500.000.000)	201.546.548.218	201.546.548.218
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao (*)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí Việt Nam (*)	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)	-	-
- Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí (*)	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (*)	25.392.900.028	25.392.900.028	24.384.900.028	24.384.900.028	-	-	(1.008.000.000)	(1.008.000.000)	24.384.900.028	24.384.900.028
- Công ty Cổ phần Khí Công nghiệp Việt Nam (*)	4.800.000.000	4.800.000.000	4.608.000.000	4.608.000.000	-	-	(192.000.000)	(192.000.000)	4.608.000.000	4.608.000.000
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Mai Linh Quảng Ngãi (*)	7.650.000.000	7.650.000.000	6.350.000.000	6.350.000.000	-	-	(1.300.000.000)	(1.300.000.000)	6.350.000.000	6.350.000.000
- Cổ phiếu chưa niêm yết khác	166.203.648.190	166.203.648.190	166.203.648.190	166.203.648.190	-	-	-	-	166.203.648.190	166.203.648.190
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư	4.900.000.000	4.900.000.000	4.900.000.000	4.900.000.000	-	-	-	-	4.900.000.000	4.900.000.000
	<b>239.394.808.174</b>	<b>237.860.922.903</b>	<b>229.882.642.518</b>	<b>226.247.860.558</b>	<b>3.251.889.364</b>	<b>1.779.293.348</b>	<b>(12.764.055.020)</b>	<b>(13.392.355.693)</b>	<b>229.882.642.518</b>	<b>226.247.860.558</b>

Ghi chú:

Giá trị thị trường của các cổ phiếu niêm yết được xác định theo giá tham chiếu của các cổ phiếu này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(\*) Căn cứ trên cơ sở thông tin thu thập được từ báo giá của các công ty chứng khoán và đánh giá của Ban Giám đốc, Công ty đã đánh giá giảm 12.500.000.000 đồng cho các khoản đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết (OTC). Công ty tin tưởng rằng các cơ sở thu thập được đã phản ánh thông tin về giao dịch trên thị trường của các khoản đầu tư này. Đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết còn lại, do không có cơ sở xác định giá trị thị trường, giá trị đánh giá lại được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

(\*\*) Tại thời điểm 30/06/2020, Công ty đang trực tiếp đầu tư vào các cổ phiếu chưa niêm yết với số tiền là 214.046.548.218 đồng, ủy thác đầu tư vào các cổ phiếu chưa niêm yết với số tiền là 4.900.000.000 đồng, chiếm 35% vốn chủ sở hữu. Công ty đang nỗ lực thỏa thuận với các nhà đầu tư, các cổ đông quan tâm có nhu cầu mua lại các cổ phiếu này để thực hiện chuyển nhượng nhằm đưa tỷ lệ sở hữu về đúng ngưỡng quy định tại Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30/11/2012 và Thông tư 07/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ**Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, T.p Hà Nội,  
Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	14.225.000	2.521.262.531
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	5.968.921.918	2.038.950.686
Phải thu lãi hoạt động Margin	3.734.708.648	3.689.046.549
Phải thu tiền lãi hợp đồng hợp tác đầu tư	7.129.722.211	7.129.722.211
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	16.201.751.631	15.773.340.073
- <i>Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán</i>	257.646.850	34.920.770
- <i>Phải thu hoạt động tư vấn</i>	14.918.204.868	13.125.304.868
- <i>Phải thu các dịch vụ tài chính khác</i>	1.025.899.913	2.613.114.435
Phải thu khác	51.676.848.740	51.960.158.786
- <i>Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư (*)</i>	34.000.000.000	34.000.000.000
- <i>Phải thu khác</i>	17.676.848.740	17.960.158.786
	<b>84.726.178.148</b>	<b>83.112.480.836</b>

(\*) Số dư phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư trị giá 34.000.000.000 đồng là khoản phải thu một nhóm các nhà đầu tư tại TP. Hồ Chí Minh theo các hợp đồng hợp tác đầu tư. Tại ngày 30/06/2020, các nhà đầu tư đã sử dụng giá trị các cổ phiếu sở hữu, tiền mặt và các giấy chứng nhận quyền sử dụng các lô đất tại TP. Hồ Chí Minh (Công ty đã ký hợp đồng với một công ty thẩm định giá độc lập để định giá các quyền sử dụng đất này trong năm 2019) và một số tài sản khác với tổng giá trị 57.050.209.529 đồng để đảm bảo khả năng thanh toán cho số dư nợ này. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng, giá trị quyền sử dụng đất nêu trên đã được định giá phù hợp với giá thị trường, tài sản bảo đảm có tính thanh khoản cao và Công ty có thể kiểm soát, định đoạt, thanh lý tài sản để thu hồi nợ, đồng thời giá trị có thể thu hồi đủ để bù đắp số dư các khoản phải thu có liên quan. Do đó, Công ty không trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản phải thu này và đánh giá cao khả năng thu hồi toàn bộ khoản nợ trên trong năm 2020.

## 7 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Giá trị phải thu khó đòi	Kỳ này			Số cuối kỳ VND
		Số đầu kỳ	Số trích lập VND	Số hoàn nhập VND	
<b>Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn</b>	<b>7.129.722.211</b>	<b>7.129.722.211</b>	-	-	<b>7.129.722.211</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí	7.129.722.211	7.129.722.211	-	-	7.129.722.211
<b>Dự phòng khó đòi phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp</b>	<b>11.277.118.088</b>	<b>8.124.172.030</b>	<b>1.965.107.172</b>	<b>(1.141.388.139)</b>	<b>8.947.891.063</b>
- Phải thu hoạt động môi giới	107.000.000	57.000.000	15.000.000	-	72.000.000
- Phải thu hoạt động tư vấn	10.461.562.109	7.366.254.868	1.936.907.172	(1.106.700.000)	8.196.462.040
- Phải thu các dịch vụ khác	708.555.979	700.917.162	13.200.000	(34.688.139)	679.429.023
<b>Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác</b>	<b>2.569.307.942</b>	<b>1.490.202.332</b>	<b>431.642.244</b>	-	<b>1.921.844.576</b>
- Phải thu hợp đồng giao dịch ký quỹ Margin	2.569.307.942	1.490.202.332	431.642.244	-	1.921.844.576
	<b>20.976.148.241</b>	<b>16.744.096.573</b>	<b>2.396.749.416</b>	<b>(1.141.388.139)</b>	<b>17.999.457.850</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ**

Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, T.p Hà Nội,  
Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	892.056.059	1.154.235.074
	<b>892.056.059</b>	<b>1.154.235.074</b>

**9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Cước thuê kênh internet	36.813.504	135.692.310
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	571.479.131	224.737.796
	<b>608.292.635</b>	<b>360.430.106</b>

**b) Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước về thuê văn phòng	5.092.638.378	5.918.471.628
Chi phí trả trước cước leased line Internet	29.510.645	118.042.595
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	205.317.595	321.001.479
Chi phí trả trước dài hạn khác	115.192.164	155.755.584
	<b>5.442.658.782</b>	<b>6.513.271.286</b>

**10 . CẦM CỔ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC DÀI HẠN**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng	1.560.297.250	1.560.297.250
Cầm cổ, thẻ chấp, ký quỹ, ký cược khác	19.000.000	19.000.000
	<b>1.579.297.250</b>	<b>1.579.297.250</b>

**11 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí xây dựng bộ chỉ số PVN-Index	1.290.394.696	1.287.045.425
Phái thu khác	633.206.650	493.601.300
	<b>1.923.601.346</b>	<b>1.780.646.725</b>

**12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Fecon	50.000.000.000	-
- Trái phiếu Công ty Cổ phần thủy điện Đakrinh	20.082.200.000	-
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam	50.012.500.000	-
	<b>120.094.700.000</b>	<b>-</b>

Thông tin chi tiết về các trái phiếu của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên trái phiếu	Kỳ hạn	Ngày đáo hạn trái phiếu	Lãi suất
Trái phiếu Công ty Cổ phần Fecon	18 tháng	30/09/2021	11%/năm
Trái phiếu Công ty Cổ phần thủy điện Đakrinh	36 tháng	21/05/2023	10%/năm
Trái phiếu Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam	07 năm	26/06/2027	7,2%/năm

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ**Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, T.p Hà Nội,  
Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2020	2.896.863.700	22.229.693.774	25.126.557.474
Mua trong kỳ	1.269.229.091	111.800.000	1.381.029.091
Thanh lý, nhượng bán	(1.048.332.000)	-	(1.048.332.000)
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>3.117.760.791</b>	<b>22.341.493.774</b>	<b>25.459.254.565</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2020	2.893.398.148	13.299.310.976	16.192.709.124
Khấu hao trong kỳ	8.754.007	950.181.234	958.935.241
Thanh lý, nhượng bán	(1.048.332.000)	-	(1.048.332.000)
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>1.853.820.155</b>	<b>14.249.492.210</b>	<b>16.103.312.365</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2020	3.465.552	8.930.382.798	8.933.848.350
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>1.263.940.636</b>	<b>8.092.001.564</b>	<b>9.355.942.200</b>

*Trong đó:*

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.752.050.164 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm giao dịch, kế toán VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2020	23.295.800.035	1.040.000.000	24.335.800.035
Mua trong kỳ	95.000.000	-	95.000.000
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>23.390.800.035</b>	<b>1.040.000.000</b>	<b>24.430.800.035</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2020	13.838.055.422	1.040.000.000	14.878.055.422
Khấu hao trong kỳ	1.031.257.348	-	1.031.257.348
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>14.869.312.770</b>	<b>1.040.000.000</b>	<b>15.909.312.770</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2020	9.457.744.613	-	9.457.744.613
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>8.521.487.265</b>	<b>-</b>	<b>8.521.487.265</b>

*Trong đó:*

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.549.492.695 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ**

Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, T.p Hà Nội,  
Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**15 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung lũy kế	12.890.868.047	12.862.003.382
Tiền lãi phân bổ lũy kế	14.426.547	14.426.547
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>13.025.294.594</u></b>	<b><u>12.996.429.929</u></b>

**16 . VAY VÀ NỢ**

	<u>01/01/2020</u>	<u>Số vay trong kỳ</u>	<u>Số trả trong kỳ</u>	<u>30/06/2020</u>
	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng	21.900.000.000	579.330.000.000	(510.730.000.000)	90.500.000.000
	<b><u>21.900.000.000</u></b>	<b><u>579.330.000.000</u></b>	<b><u>(510.730.000.000)</u></b>	<b><u>90.500.000.000</u></b>

**Chi tiết các khoản vay ngắn hạn**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (1)	64.500.000.000	20.900.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - CN Thái Hà (2)	26.000.000.000	1.000.000.000
	<b><u>90.500.000.000</u></b>	<b><u>21.900.000.000</u></b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngân hàng**

(1.1) Hợp đồng thấu chi số 01/2019/7740171/HĐTC ngày 27/08/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức thấu chi: 49.900.000.000 đồng;
- + Mục đích thấu chi: bù đắp thiếu hụt thanh toán (vốn ngắn hạn) tạm thời do không cân đối kịp dòng tiền thanh toán;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất thấu chi: 7,3%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Các hợp đồng tiền gửi được quy định cụ thể tại Hợp đồng thấu chi với tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi là 50.000.000.000 đồng.

(1.2) Hợp đồng tín dụng số 01/2020/7740171/HĐTD ngày 26/06/2020, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 47.500.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Phục vụ hoạt động đầu tư, kinh doanh trái phiếu chính phủ, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh phát hành, giấy tờ có giá và chứng khoán khác (không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp, cổ phiếu)
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất: được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Là các hợp đồng thế chấp, cầm cố, bảo lãnh ký quỹ gồm: Hợp đồng cầm cố tài sản số 01/2020/7740171/HĐBĐ ngày 26/06/2020 và hợp đồng cầm cố tài sản số 02/2020/7740171/HĐBĐ ngày 26/06/2020 được ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hà Thành.

(2) Hợp đồng thấu chi số 01/2019/7740171/HĐTC ngày 08/11/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức thấu chi: 29.990.000.000 đồng;
- + Mục đích thấu chi: bù đắp thiếu hụt thanh toán (vốn ngắn hạn) tạm thời do không cân đối kịp dòng tiền thanh toán;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất thấu chi: 7,1%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Các hợp đồng tiền gửi được quy định cụ thể tại Hợp đồng thấu chi với tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi là 30.000.000.000 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ**Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, T.p Hà Nội,  
Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**17 . TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH NGẮN HẠN**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi (*)	285.800.000.000	213.400.000.000
	<b>285.800.000.000</b>	<b>213.400.000.000</b>

**(\*) Thông tin về kết quả phát hành trái phiếu riêng lẻ**

- + Tổng giá trị phát hành trái phiếu bao gồm cả 3 đợt (bao gồm cả năm 2019 và năm 2020): 500.000.000.000 đồng;
- + Kỳ hạn: 01 năm;
- + Mệnh giá: 100.000.000 đồng/1 trái phiếu;
- + Số lượng trái phiếu đang lưu hành tính đến 30/06/2020: 2.858 trái phiếu;
- + Loại hình trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo;
- + Lãi suất danh nghĩa: Lãi suất cố định từ 9,05%/năm đến 9,5%/năm;
- + Thời gian đăng ký và thanh toán mua trái phiếu: Đợt 1 năm 2019 đã hoàn thành trong năm 2019, đợt 2 năm 2019 từ ngày 12/11/2019 đến ngày 06/03/2020; đợt 1 năm 2020 từ ngày 16/05/2020 đến ngày 31/07/2020.
- + Mục đích phát hành: tăng quy mô vốn hoạt động của doanh nghiệp.

**18 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội	163.491.221	36.274.541
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh	394.647.922	121.207.638
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	559.664.441	615.177.949
	<b>1.117.803.584</b>	<b>772.660.128</b>

**19 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Apex Holding	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC	8.618.800.000	8.618.800.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.800.000.000	-
Phải trả các đối tượng khác	42.272.788	758.521.188
	<b>14.461.072.788</b>	<b>13.377.321.188</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ**

Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, T.p Hà Nội,  
Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**20 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	(114.448.079)	32.414.717
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(665.441.394)	494.279.916
Thuế Thu nhập cá nhân	1.381.337.504	511.128.811
Các loại thuế khác	-	15.230.352
	<b>601.448.031</b>	<b>1.053.053.796</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**21 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	543.427.014	33.054.521
Chi phí quản lý danh mục phải trả	180.000.000	165.000.000
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	2.020.882.114	967.488.177
	<b>2.744.309.128</b>	<b>1.165.542.698</b>

**22 . NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC**

**a) Ngắn hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nhận đặt cọc mua cổ phần	6.240.000.000	6.240.000.000
	<b>6.240.000.000</b>	<b>6.240.000.000</b>

**b) Dài hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nhận đặt cọc thuê văn phòng	90.000.000	90.000.000
	<b>90.000.000</b>	<b>90.000.000</b>

**23 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC NGẮN HẠN**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả cổ tức, lãi cổ tức cho nhà đầu tư	20.672.977.939	20.962.365.710
Phải trả tiền đặt cọc môi giới chứng khoán (*)	26.150.000.000	-
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.027.648.903	1.027.648.903
	<b>47.850.626.842</b>	<b>21.990.014.613</b>

(\*) Khoản phải trả liên quan đến đặt cọc môi giới chứng khoán ký kết giữa Công ty và các cá nhân với nội dung Công ty thực hiện tìm kiếm, giới thiệu khách hàng có nhu cầu bán chứng khoán và đóng vai trò trung gian thanh toán hỗ trợ khách hàng thực hiện các thủ tục chuyển nhượng chứng khoán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ**

Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, T.p Hà Nội,  
Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**24 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	30/06/2020 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2020 VND
Ngân hàng Thương mại cổ phần Đại chúng Việt Nam	51,17%	306.226.740.000	51,17%	306.226.740.000
SMBC Nikko Securities Inc.	14,90%	89.163.000.000	14,90%	89.163.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Thành Việt	12,53%	75.000.000.000	12,53%	75.000.000.000
Vốn góp của cổ đông (dưới 5%)	21,40%	128.023.260.000	21,40%	128.023.260.000
	<b>100%</b>	<b>598.413.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>598.413.000.000</b>

**b) Lợi nhuận chưa phân phối**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(41.281.283.327)	(42.163.717.865)
Lợi nhuận chưa thực hiện	2.983.794.691	886.937.655
	<b>(38.297.488.636)</b>	<b>(41.276.780.210)</b>

**c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn**

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	(42.163.717.865)	(38.180.413.145)
Lãi chưa thực hiện tính đến cuối kỳ kế toán	2.096.857.036	10.381.369.115
Lỗ/lãi đã thực hiện kỳ này tính từ đầu kỳ	1.382.434.538	(6.540.550.817)
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ kế toán	(40.781.283.327)	(44.720.963.962)
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	(500.000.000)	(500.000.000)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(500.000.000)	(500.000.000)
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ kế toán	<b>(41.281.283.327)</b>	<b>(45.220.963.962)</b>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 02/NQ- ĐHĐCĐ-CKDK ngày 10 tháng 06 năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2019 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	500.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ**

Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, T.p Hà Nội,  
Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**25 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	365.236.483.976	142.263.168.721
1. Nhà đầu tư trong nước	365.236.483.976	142.263.168.721
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	3.568.570.773	3.089.173.020
1. Nhà đầu tư trong nước	3.451.411.361	2.572.058.066
2. Nhà đầu tư nước ngoài	117.159.412	517.114.954
Tiền gửi của tổ chức phát hành	83.392.575	83.392.575
2. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	83.392.575	83.392.575
	<b>368.888.447.324</b>	<b>145.435.734.316</b>

**26 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	368.805.054.749	145.352.341.741
1.1. Nhà đầu tư trong nước	368.687.895.337	144.835.226.787
1.2. Nhà đầu tư nước ngoài	117.159.412	517.114.954
	<b>368.805.054.749</b>	<b>145.352.341.741</b>

**27 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	83.392.575	83.392.575
	<b>83.392.575</b>	<b>83.392.575</b>

**28 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	409.781.969.193	390.445.856.574
1.1 Phải trả gốc margin	406.047.260.545	386.756.810.025
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	406.047.260.545	386.756.810.025
1.2 Phải trả lãi margin	3.734.708.648	3.689.046.549
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	3.734.708.648	3.689.046.549
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	81.189.907.323	12.268.127.935
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	81.189.907.323	12.268.127.935
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	81.189.907.323	12.268.127.935
	<b>490.971.876.516</b>	<b>402.713.984.509</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ**

Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**29 . THU NHẬP**

**a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này		Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước	
				Lãi VND	Lỗ VND	Lãi VND	Lỗ VND
Cổ phiếu/trái phiếu niêm yết		191.450.709.828	190.400.128.729	1.476.945.613	426.364.514	1.644.419.974	8.161.846.859
- Công ty Cổ phần Ô tô TMT	3.600.000	20.646.000.000	19.800.011.232	845.988.768	-	1.634.829.297	-
- Công ty Cổ phần Fecon	667.230	5.334.308.900	5.760.673.414	-	426.364.514	9.590.677	-
- Cổ phiếu/trái phiếu khác	1.795.896	165.470.400.928	164.839.444.083	630.956.845	-	-	8.161.846.859
	<b>6.063.126</b>	<b>191.450.709.828</b>	<b>190.400.128.729</b>	<b>1.476.945.613</b>	<b>426.364.514</b>	<b>1.644.419.974</b>	<b>8.161.846.859</b>

29 . THU NHẬP (TIẾP THEO)

b) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND)	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND)	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/06/2020		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2020		Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán	
			Dánh giá tăng	Dánh giá giảm	Dánh giá tăng	Dánh giá giảm	Dánh giá tăng	Dánh giá giảm
			VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>FVTPL</b>	<b>20.448.259.956</b>	<b>23.436.094.300</b>	<b>3.251.889.364</b>	<b>(264.055.020)</b>	<b>1.779.293.348</b>	<b>(892.355.693)</b>	<b>8.376.390.918</b>	<b>(6.275.494.229)</b>
Cổ phiếu niêm yết	20.448.259.956	23.436.094.300	3.251.889.364	(264.055.020)	1.779.293.348	(892.355.693)	8.376.390.918	(6.275.494.229)
- PPY	10.280.480.051	12.593.906.500	2.313.426.449	-	1.028.333.949	-	2.261.762.800	(976.670.300)
- VAF	18.669	8.520	-	(10.149)	-	(9.029)	3.930	(5.050)
- PAI	5.018.100.000	4.767.195.000	-	(250.905.000)	-	(250.905.000)	-	-
- PWA	864.367.033	1.097.790.000	233.422.967	-	746.225.094	-	1.007.655.532	(1.520.457.659)
- Cổ phiếu khác	4.285.294.203	4.977.194.280	705.039.948	(13.139.871)	4.734.305	(641.441.664)	5.106.968.656	(3.778.361.220)
	<b>20.448.259.956</b>	<b>23.436.094.300</b>	<b>3.251.889.364</b>	<b>(264.055.020)</b>	<b>1.779.293.348</b>	<b>(892.355.693)</b>	<b>8.376.390.918</b>	<b>(6.275.494.229)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ**

Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, T.p Hà Nội,  
Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

c) <b>Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS</b>	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	3.002.894.818	1.298.183.511
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	3.571.188.551	-
Từ các khoản cho vay	28.696.094.976	15.907.598.933
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	421.917.808	455.081.500
	<b>35.692.096.153</b>	<b>17.660.863.944</b>
 d) <b>Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính</b>		
	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
<b>Thu nhập hoạt động khác</b>	<b>1.758.308.618</b>	<b>2.483.524.817</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu từ phí dịch vụ quản lý cổ đông	242.146.920	40.372.720
- Doanh thu khác	1.516.161.698	2.443.152.097
<b>Thu nhập thuần hoạt động khác</b>	<b>1.758.308.618</b>	<b>2.483.524.817</b>
 30 <b>. CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>		
	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
<b>Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác</b>	<b>2.773.894.843</b>	<b>2.619.681.917</b>
- Chi phí dịch vụ tài chính khác	1.497.045.427	700.000.013
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	1.276.849.416	1.919.681.904
	<b>2.773.894.843</b>	<b>2.619.681.917</b>
 31 <b>. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
<b>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</b>	<b>18.405.627</b>	<b>6.461.870</b>
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.405.627	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	6.461.870
<b>Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>540.396.018</b>	<b>803.623.404</b>
	<b>558.801.645</b>	<b>810.085.274</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ**Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, T.p Hà Nội,  
Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**32 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	22.235.949	481.911
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.196.296	481.911
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.039.653	-
Chi phí lãi vay	14.855.013.682	-
	<b>14.877.249.631</b>	<b>481.911</b>

**33 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	5.086.134.716	4.734.188.197
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1.111.958.000	1.167.613.000
Chi phí vật tư văn phòng	154.214.325	195.702.054
Chi phí công cụ, dụng cụ	150.291.613	122.810.138
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	102.881.976	161.411.020
Chi phí thuế, phí và lệ phí	1.197.210.698	558.555.781
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(21.488.139)	70.400.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.884.145.853	2.903.169.237
Chi phí khác	3.785.812.874	2.414.237.065
	<b>15.451.161.916</b>	<b>12.328.086.492</b>

**34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	3.479.291.574	3.840.818.298
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.479.291.574	3.840.818.298
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	59.841.300	59.841.300
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>58</b>	<b>64</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính

**35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc/Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc/Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.937.313.651	-	33.361.605.953	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	23.436.094.300	-	19.801.312.340	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	200.094.700.000	-	130.154.301.370	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	206.446.548.218	-	206.446.548.218	-
Các khoản cho vay	487.237.167.868	(1.921.844.576)	399.024.937.960	(1.490.202.332)
Các khoản phải thu	84.726.178.148	(16.077.613.274)	83.112.480.836	(15.253.894.241)
	<b><u>1.051.878.002.185</u></b>	<b><u>(17.999.457.850)</u></b>	<b><u>871.901.186.677</u></b>	<b><u>(16.744.096.573)</u></b>
			30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
Vay và nợ			376.300.000.000	235.300.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác			63.429.503.214	36.139.995.929
Chi phí phải trả			2.744.309.128	1.165.542.698
			<b><u>442.473.812.342</u></b>	<b><u>272.605.538.627</u></b>

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ**Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, T.p Hà Nội,  
Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	23.436.094.300	-	-	23.436.094.300
	<b>23.436.094.300</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>23.436.094.300</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	19.801.312.340	-	-	19.801.312.340
	<b>19.801.312.340</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>19.801.312.340</b>

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ**

Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, T.p Hà Nội,  
Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.937.313.651	-	-	49.937.313.651
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	80.000.000.000	70.082.200.000	50.012.500.000	200.094.700.000
Các khoản cho vay	485.315.323.292	-	-	485.315.323.292
Các khoản phải thu	68.648.564.874	-	-	68.648.564.874
	<b>683.901.201.817</b>	<b>70.082.200.000</b>	<b>50.012.500.000</b>	<b>803.995.901.817</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.361.605.953	-	-	33.361.605.953
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	130.154.301.370	-	-	130.154.301.370
Các khoản cho vay	397.534.735.628	-	-	397.534.735.628
Các khoản phải thu	67.858.586.595	-	-	67.858.586.595
	<b>628.909.229.546</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>628.909.229.546</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ**Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, T.p Hà Nội,  
Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>				
Vay và nợ	376.300.000.000	-	-	376.300.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	63.429.503.214	-	-	63.429.503.214
Chi phí phải trả	2.744.309.128	-	-	2.744.309.128
	<b><u>442.473.812.342</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>442.473.812.342</u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Vay và nợ	235.300.000.000	-	-	235.300.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	36.139.995.929	-	-	36.139.995.929
Chi phí phải trả	1.165.542.698	-	-	1.165.542.698
	<b><u>272.605.538.627</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>272.605.538.627</u></b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## 37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

## Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	14.839.639.607	13.278.149.157	44.226.903.744	72.344.692.508
Chi phí hoạt động	20.049.772.999	7.297.113.344	11.908.766.784	39.255.653.127
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	558.801.645
Chi phí không phân bổ	-	-	-	30.328.411.547
<b>Kết quả hoạt động</b>	<b>(5.210.133.392)</b>	<b>5.981.035.813</b>	<b>32.318.136.960</b>	<b>3.319.429.479</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	1.476.029.091	1.476.029.091
Tài sản bộ phận trực tiếp	220.699.216.671	197.476.299.654	657.754.721.180	1.075.930.237.505
<b>Tổng tài sản</b>	<b>220.699.216.671</b>	<b>197.476.299.654</b>	<b>657.754.721.180</b>	<b>1.075.930.237.505</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	93.153.933.371	83.351.877.446	277.628.712.938	454.134.523.755
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>93.153.933.371</b>	<b>83.351.877.446</b>	<b>277.628.712.938</b>	<b>454.134.523.755</b>

## Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ**

Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, T.p Hà Nội,  
Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
<b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>			
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Bên liên quan của Công ty mẹ	2.130.076.681	3.727.051.275
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty mẹ	-	15.000.000
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>			
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty mẹ	1.636.363.636	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>			
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty mẹ	16.739.823.069	11.336.879.476
<b>Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp</b>			
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Bên liên quan của Công ty mẹ	202.548.868	1.590.607.324
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty mẹ	35.000.000	35.000.000
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>			
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty mẹ	1.800.000.000	-

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Thu nhập của thành viên trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.294.849.620	1.409.471.114

**39 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.



**Đỗ Thị Thu Hiền**  
Người lập



**Vũ Thị Trà My**  
Kế toán trưởng



**PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH**

*Nguyễn Xuân Hương*  
Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2020